

Bản án số: 19/2023/DS-ST

Ngày: 08 - 11 - 2023

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THIỆU HÓA, TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đạt –Thẩm phán.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Dũng Tấn;
2. Trần Thanh Tùng.

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Quy– Thư ký Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TH tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 08 tháng 11 năm 2023; tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh Thanh Hóa, Tòa án nhân dân huyện TH xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 18/2023/TLST - DS ngày 14/7/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2023/QĐXXST - DS ngày 20/9/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2023/QĐST-DS ngày 12/10/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967 và ông Nguyễn Văn T2 sinh năm 1968; Cùng địa chỉ: Thôn NM, xã TC, huyện TH, tỉnh Thanh Hóa; Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T2: Bà Nguyễn Thị T.

Bà T vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Trịnh Đình T1, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn Minh Thượng, xã TC, huyện TH, tỉnh Thanh Hóa. Anh T1 vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 31/5/2023, bản tự khai ngày 14/7/2023 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T2 là vợ chồng, ngày 29/01/2023 có cho anh Trịnh Đình T1 vay số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) để làm ăn, có viết giấy vay, lãi suất thỏa thuận ngoài là 1% /tháng, anh Trịnh Đình T1 hứa hẹn sẽ làm công thợ cho gia đình ông T2 và bà T để trả nợ dần vào việc vay nợ, nhưng T2 khi vay tiền anh T1 không làm thợ cho gia đình bà T, gia đình đã đòi nợ nhiều lần nhưng anh T1 vẫn không trả nợ. Nay, tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt bà T đề nghị Tòa án buộc anh Trịnh Đình T1 trả tiền gốc vay 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), không yêu cầu tiền lãi.

Bị đơn anh Trịnh Đình T1 đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý, triệu tập họp lệ nhiều lần vẫn không đến Tòa án để trình bày và tham gia các phiên họp

kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nên không có lời khai của anh T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền, nguyên đơn khởi kiện về việc giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Tòa án giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại huyện TH thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Trịnh Đình T1 lần thứ hai vắng mặt tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án T1 hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng: Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 29/01/2023 có nội dung thể hiện số tiền vay là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), người vay là anh Trịnh Đình T1, người cho vay thể hiện nội dung “Vay chú T2 cô T”; Xét giấy vay tiền được xác lập theo điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015, có nội dung phù hợp không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử nhận định văn bản giấy vay tiền ngày 29/01/2023 là hợp pháp, là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Anh Trịnh Đình T1 luôn vắng mặt, nên không có ý kiến chứng minh để bảo vệ quyền lợi của mình là lỗi của anh T1. Do anh Trịnh Đình T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong giấy vay nợ ngày 29/01/2023 “Tôi hứa sẽ ra làm cho cô chú hết nợ”, nhưng anh T1 không có ý kiến, không thực hiện theo cam kết, nên ông T2 và bà T yêu cầu anh T1 trả số tiền nợ vay nên Hội đồng xét xử nhận định văn bản giấy vay tiền ngày 29/01/2023 là hợp pháp, là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Anh T1 luôn vắng mặt, nên không có ý kiến chứng minh để bảo vệ quyền lợi của mình là lỗi của anh T1. Do anh T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong giấy vay nợ ngày 29/01/2023, nên bà T và ông T2 yêu cầu anh T1 trả số tiền nợ vay 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) là có căn cứ. Nên buộc anh Trịnh Đình T1 phải trả số tiền nợ vay là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) cho bà T và ông T2.

[3]. Về yêu cầu trả lãi T2 ngày vay đến khi vụ án được xét xử, nguyên đơn đã rút trước khi xét xử, đây là sự tự nguyện nên chấp nhận; Buộc anh Trịnh Đình T1 phải trả lãi khi bản án có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015:

“ Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ, hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời

gian chậm trả” nên chấp nhận tính lãi của nguyên đơn khi bản án có hiệu lực pháp luật theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là phù hợp.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên anh Trịnh Đình T1 phải chịu toàn bộ tiền án phí Dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho ông bà T và ông T2. Ông T2 và bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 401, Điều 463, Khoản 4 Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Điều 6; Điều 9, Điều 18; khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Buộc anh Trịnh Đình T1 trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T2 số tiền là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể T2 ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà T và ông T2 có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền phải trả cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng anh Trịnh Đình T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Anh Trịnh Đình T1 phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.900.000đ (Ba triệu chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2022/0000575 ngày 14/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Ông T2, bà T và anh T1 có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể T2 ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện TH;
- Tòa án Nhân dân tỉnh Thanh Hóa;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Thi hành án dân sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Hoàng Văn Đạt

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Dũng Tấn

Trần Thanh Tùng

Hoàng Văn Đạt

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Vũ

Lý Thị Thắm

Hoàng Văn Đạt